

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 15 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					8,110			2,119.2			5,990.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				104	3,848,000	37,000	26	962,000	37,000	78	2,886,000
Được chi trong ngày					3,856,110			964,119.2			2,891,990.8
Đã chi trong ngày					3,844,630			960,440			2,884,190
Đi chợ					3,844,630			960,440			2,884,190
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.3	16,710	55,700	0.7	38,990
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
4	Trứng vịt	Kg	54,000	0.5	27,000	54,000	0.2	10,800	54,000	0.3	16,200

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
6	Bột năng	Kg	39,600	1	39,600	39,600	0.3	11,880	39,600	0.7	27,720
7	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
8	Nạc dăm	Kg	195,300	3.5	683,550	195,300	0.6	117,180	195,300	2.9	566,370
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.6	676,000	260,000	0.7	182,000	260,000	1.9	494,000
10	Bắp Mỹ	Kg	36,800	1	36,800	36,800	0.2	7,360	36,800	0.8	29,440
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.5	189,000	25,200	1.1	27,720	25,200	6.4	161,280
12	Nước dừa tươi	Kg	38,900	0	0	38,900	0	0	38,900	0	0
13	Cà chua	Kg	63,000	1	63,000	63,000	0.3	18,900	63,000	0.7	44,100
14	Đậu bắp	Kg	74,600	1	74,600	74,600	0.3	22,380	74,600	0.7	52,220
15	Me chua	Kg	49,400	0.2	9,880	49,400	0.1	4,940	49,400	0.1	4,940
16	Rau om	Kg	48,800	0.1	4,880	48,800	0.05	2,440	48,800	0.05	2,440

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Thanh long	Kg	49,400	6	296,400	49,400	2	98,800	49,400	4	197,600
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Ngò gai	Kg	66,200	0.1	6,620	66,200	0.05	3,310	66,200	0.05	3,310
20	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	3.8	702,240	184,800	1	184,800	184,800	2.8	517,440
21	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
22	Trứng gà công nghiệp	Kg	44,000	3	132,000	44,000	0.5	22,000	44,000	2.5	110,000
23	Bánh Sandwich	Bịch	42,900	11	471,900	42,900	3	128,700	42,900	8	343,200
24	Giá đỗ	Kg	27,800	0.5	13,900	27,800	0.2	5,560	27,800	0.3	8,340
25	Thơm gọt vỏ	Trái	30,500	1	30,500	30,500	0.3	9,150	30,500	0.7	21,350
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
28	Su su	Kg	33,600	1	33,600	0	0	0	33,600	1	33,600

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				41,613,520			9,986,670			31,626,850
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,125			270			855	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				41,625,000			9,990,000			31,635,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				41,613,520			9,986,670			31,626,850
	Chênh lệch cuối ngày				11,480			3,679.2			7,800.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà